

Số: /BC-CTK

Hà Nội, ngày 01 tháng 11 năm 2024

BÁO CÁO

Tình hình kinh tế - xã hội tháng Mười và 10 tháng năm 2024

1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

1.1. Nông nghiệp

Hoạt động trồng trọt trong tháng tập trung vào thu hoạch lúa, cây màu vụ Mùa và gieo trồng cây màu vụ Đông; chăm sóc phát triển đàn gia súc, gia cầm. Tính đến ngày 20/10/2024, toàn Thành phố thu hoạch được 63 nghìn ha lúa vụ Mùa, chiếm 87,6% diện tích gieo cấy và bằng 93,6% so với cùng kỳ năm trước¹; năng suất lúa ước đạt 57 tạ/ha, giảm 1,2 tạ/ha so với cùng kỳ, chủ yếu do ảnh hưởng của cơn bão số 3 (YAGI) gây mưa ngập ảnh hưởng đến năng suất, sản lượng cây trồng.

Thành phố có kế hoạch hỗ trợ các địa phương mở rộng sản xuất cây vụ Đông nên tiến độ cây màu vụ Đông năm nay gieo trồng nhanh hơn cùng kỳ. Tính đến 20/10/2024, Thành phố đã trồng được 4,3 nghìn ha ngô, tăng 12,6% so với cùng kỳ năm trước; 420 ha khoai lang, bằng 87,5%; 516 ha đậu tương, bằng 95,6%; 127 ha lạc, bằng 99,2%; 10,7 nghìn ha rau các loại, tăng 9,2%; 164 ha đậu tăng 64%.

Trong thời gian gần đây, nhiều tỉnh, thành phố xuất hiện dịch tả lợn châu Phi với nguy cơ lây lan diện rộng và diễn biến phức tạp. Trước tình hình đó, các ngành chức năng của thành phố Hà Nội thực hiện giám sát chặt chẽ dịch bệnh tại cơ sở chăn nuôi trên địa bàn, tăng cường kiểm tra, áp dụng nghiêm ngặt các biện pháp vệ sinh phòng bệnh, sát trùng, tiêu độc, kịp thời phát hiện, khoanh vùng và xử lý nhanh gọn khi có dịch bệnh xảy ra². Tổ chức tiêm phòng vắc xin cho đàn lợn thịt, đồng thời tuyên truyền sâu, rộng đến các hộ chăn nuôi về mức độ nguy hiểm của dịch bệnh và công tác phòng chống dịch.

Chăn nuôi trong tháng phát triển ổn định, tiếp tục có sự phục hồi và phát triển đàn. Đàn trâu hiện có 29,5 nghìn con, tăng 2,1% so với cùng kỳ năm trước; đàn bò 124,7 nghìn con, giảm 2,3%. Chăn nuôi lợn tiếp tục xu hướng

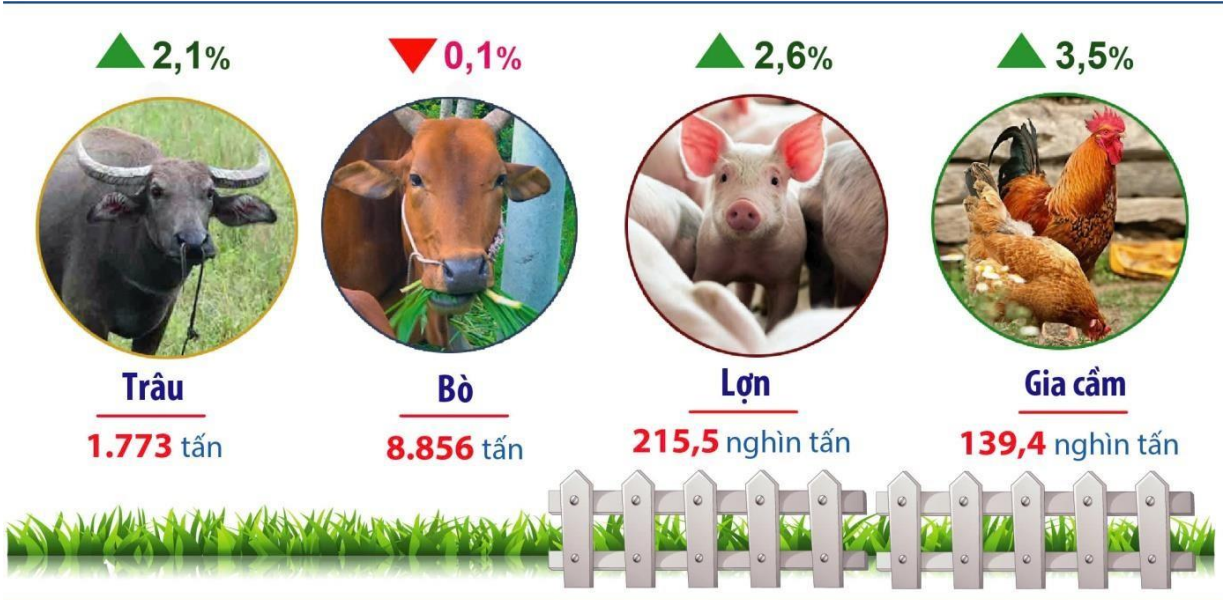
¹ Hiện nay, trên địa bàn còn một số diện tích lúa mùa muộn và nếp cái hoa vàng chưa thu hoạch.

² Trong tháng Mười, trên địa bàn Thành phố không phát sinh dịch tả lợn châu Phi; lũy kế từ đầu năm đến nay, có 02 hộ chăn nuôi mắc dịch tả lợn châu Phi tại xã Bạch Hạ, huyện Phú Xuyên và xã Hòa Thạch huyện Quốc Oai, tiêu hủy 29 con lợn với trọng lượng 954 kg.

tăng đàn, số lợn hiện có ước đạt 1,47 triệu con, tăng 0,1% so với cùng kỳ³; đàn gia cầm 42,4 triệu con, tăng 1,1% (đàn gà 28,4 triệu con, tăng 1,5%). Tính chung 10 tháng năm 2024, sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng ước đạt 1.773 tấn, tăng 2,1% so với cùng kỳ năm trước; thịt bò đạt 8.856 tấn, giảm 0,1%; thịt lợn đạt 215,5 nghìn tấn, tăng 2,6%; thịt gia cầm đạt 139,4 nghìn tấn, tăng 3,5% (thịt gà 104,7 nghìn tấn, tăng 3,6%); trứng gia cầm 2.458 triệu quả, tăng 4,8% (trứng gà 1.202 triệu quả, tăng 4,4%).

Sản lượng thịt gia súc, gia cầm xuất chuồng 10 tháng năm 2024

(So với cùng kỳ năm trước)



1.2. Lâm nghiệp và thủy sản

Sản xuất lâm nghiệp trong tháng tập trung vào công tác chăm sóc, bảo vệ rừng, thu hoạch gỗ và lâm sản. Tháng Mười sản lượng gỗ khai thác ước đạt 2.020 m³, giảm 2,9% so với cùng kỳ năm 2023; sản lượng củi đạt 77 ste, tăng 4,1%. Tính chung 10 tháng năm 2024, diện tích rừng trồng mới tập trung đạt 119 ha, giảm 2,5% so với cùng kỳ năm trước; số cây lâm nghiệp trồng phân tán đạt 630 nghìn cây, tăng 0,6%; sản lượng gỗ khai thác đạt 18,6 nghìn m³, giảm 3,9%; sản lượng củi đạt 678 ste, tăng 3,7%.

Sản lượng thủy sản tháng Mười ước đạt 11,5 nghìn tấn (chủ yếu sản lượng cá), tăng 3,5% so với cùng kỳ năm 2023, trong đó thủy sản nuôi trồng đạt 11,3 nghìn tấn, tăng 3,6%; thủy sản khai thác 166 tấn, giảm 1,8%. Tính chung 10 tháng năm 2024, tổng sản lượng thủy sản đạt 103,8 nghìn tấn, tăng 3,4% so với cùng kỳ năm trước, trong đó thủy sản nuôi trồng đạt 102,3 nghìn tấn, tăng 3,5%; thủy sản khai thác 1,5 nghìn tấn, giảm 1,4%.

³ Đàn lợn không bao gồm lợn sữa 1,3 triệu con, giảm 0,2% so với cùng kỳ.

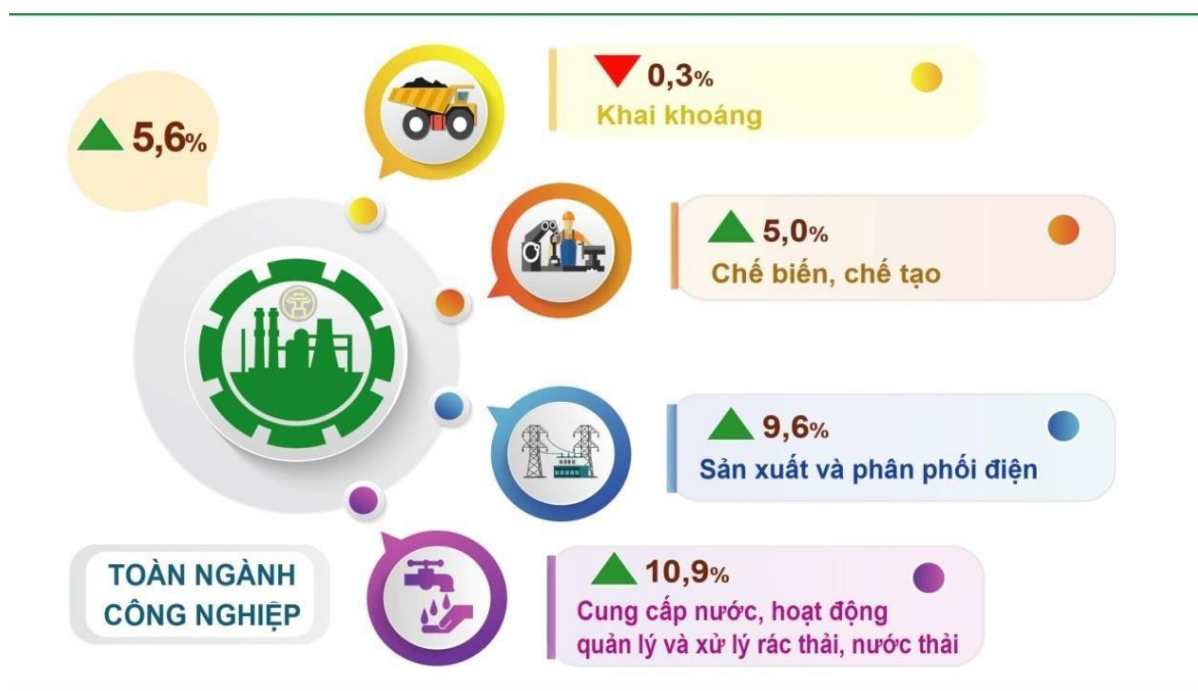
2. Sản xuất công nghiệp

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) tháng Mười ước tăng 0,1% so với tháng trước và tăng 6,8% so với cùng kỳ năm 2023, trong đó công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 0,9% và tăng 6,5%; sản xuất và phân phối điện giảm 3,1% và tăng 8,0%; cung cấp nước và xử lý rác, nước thải giảm 8,7% và tăng 11,9%; ngành khai khoáng giảm 30,6% và giảm 9,1%.

Ước tính 10 tháng năm 2024, chỉ số sản xuất công nghiệp tăng 5,6% so với cùng kỳ năm trước, trong đó công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 5,0%; sản xuất và phân phối điện tăng 9,6%; cung cấp nước và xử lý rác, nước thải tăng 10,9%; công nghiệp khai khoáng giảm 0,3%.

Chỉ số sản xuất công nghiệp 10 tháng năm 2024

(So với cùng kỳ năm trước)



Trong 10 tháng năm 2024, hầu hết các ngành chế biến, chế tạo đạt mức tăng khá so với cùng kỳ như: Sản xuất máy móc, thiết bị tăng 26,3%; sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy tăng 10,9%; sản xuất trang phục tăng 8,6%; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế và công nghiệp chế biến chế tạo khác tăng 8,5%; dệt tăng 8,0%; chế biến thực phẩm tăng 7,4%... Bên cạnh đó, 4 ngành sản xuất có chỉ số IIP giảm so với cùng kỳ: Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ giảm 4,8%; sản xuất da và các sản phẩm liên quan giảm 0,8%; sản xuất xe có động cơ giảm 0,8%; sửa chữa, bảo dưỡng máy móc, thiết bị giảm 0,1%.

Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu
tháng Mười và Mười tháng năm 2024
(So với cùng kỳ năm trước)

Đơn vị tính: %

	Tháng Mười	10T/2024
Một số sản phẩm tăng		
Phụ tùng xe động cơ	104,5	161,6
Bao bì và túi bằng giấy	118,1	127,2
Tủ lạnh gia đình	182,1	124,0
Máy copy - in	147,8	121,9
Thuốc kháng sinh dạng viên	103,8	119,5
Phân bón các loại	106,5	118,8
Một số sản phẩm giảm		
Thép không gỉ	80,8	60,7
Cửa bằng sắt, thép	74,8	83,3
Cửa bằng plastic	68,3	83,4
Sản phẩm vệ sinh gốm sứ	95,7	83,8
Cửa sổ, cửa ra vào bằng gỗ	90,0	90,5
Kẹo cứng, kẹo mềm	92,4	90,7

Lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp công nghiệp ước đến cuối tháng 10/2024 tăng 0,5% so với tháng trước và tăng 0,7% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 10 tháng năm 2024, chỉ số sử dụng lao động của các doanh nghiệp công nghiệp giảm 0,9% so với cùng kỳ năm trước, trong đó lao động đang làm việc trong doanh nghiệp khu vực ngoài Nhà nước giảm 4,3%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài tăng 0,7%; khu vực Nhà nước tăng 1,7%. Chia theo ngành kinh tế: Lao động đang làm việc trong ngành chế biến, chế tạo giảm 1,3% (trong đó: sản xuất chế biến thực phẩm giảm 18%; dệt giảm 9,1%; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ giảm 7,3%; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế giảm 5,5%); ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt giảm 0,4%; ngành cung cấp nước và xử lý rác thải, nước thải tăng 2,1%; ngành khai khoáng tăng 19,3%.

3. Thực hiện vốn đầu tư từ nguồn ngân sách Nhà nước

Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước (NSNN) do địa phương quản lý tháng Mười ước tính đạt 7.783 tỷ đồng, tăng 8,8 % so với thực hiện tháng trước và tăng 35% so với cùng kỳ năm 2023, trong đó: Vốn NSNN cấp

Thành phố 3.064 tỷ đồng, tăng 12,2% và tăng 43%; vốn NSNN cấp huyện 4.371 tỷ đồng, tăng 7% và tăng 26,4%; vốn NSNN cấp xã 348 tỷ đồng, tăng 3,3% và gấp 2 lần.

Tính chung 10 tháng năm 2024, vốn đầu tư thực hiện từ nguồn NSNN do địa phương quản lý thực hiện được 53,2 nghìn tỷ đồng, tăng 35,1% so với cùng kỳ năm trước và đạt 64,2% kế hoạch năm 2024, trong đó: Vốn NSNN cấp Thành phố 20,5 nghìn tỷ đồng, tăng 30,9% và đạt 56,7%; vốn NSNN cấp huyện 30,3 nghìn tỷ đồng, tăng 35,6% và đạt 69,8%; vốn NSNN cấp xã 2,4 nghìn tỷ đồng, tăng 75,7% và đạt 71,1%.

Vốn đầu tư thực hiện từ NSNN do địa phương quản lý 10 tháng năm 2024 (So với cùng kỳ năm trước)



Tình hình thực hiện một số dự án trọng điểm trên địa bàn Thành phố:

Trong tháng, Thành phố đã tổ chức khởi công và khánh thành các dự án gắn liền các công trình chào mừng kỷ niệm 70 năm Ngày Giải phóng Thủ đô. Trong đó 12 công trình tiêu biểu tổ chức gắn liền trong đợt cao điểm⁴.

⁴ Đầu tư xây dựng nút giao khác mức giữa đường Vành đai 3,5 với Đại lộ Thăng Long, huyện Hoài Đức; Tòa tháp Tài chính 108 tầng (Dự án Thành phố thông minh Bắc Hà Nội); Xây dựng Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2 (công trình trọng điểm giai đoạn 2021-2025); Xây dựng tuyến đường 40m nối từ đường Nguyễn Văn Cừ đến hết khu tái định cư phường Ngọc Thụy; Đầu tư xây dựng tuyến đường Lê Quang Đạo kéo dài (Đoạn từ Đại lộ Thăng Long, quận Nam Từ Liêm đến vị trí ranh giới khu đô thị Dương Nội, quận Hà Đông); Xây dựng “Đoạn tuyến đường sắt trên cao tuyến đường sắt đô thị trên cao, đoạn Nhôn - Voi Phục (ga S8)” thuộc dự án đầu tư xây dựng tuyến đường sắt đô thị thí điểm thành phố Hà Nội, đoạn Nhôn - ga Hà Nội (Đã hoàn thành thi công; đã vận hành thương mại ngày 8/8/2024); Dự án xây dựng cầu vượt nút giao An Dương - đường Thanh Niên; Khu liên cơ quan Văn Hồ; Xây dựng Bệnh viện Nhi Hà Nội - giai đoạn 1; Xây dựng trụ sở làm việc Quận ủy, HĐND và UBND quận Cầu Giấy; Xây dựng Cung Thiếu nhi Hà Nội (đã tổ chức khánh thành); Dự án Xây dựng hệ thống xử lý nước thải Yên Xá thành phố Hà Nội (Công trình: Nhà máy xử lý - gói 1)

Dự án đường vành đai 4 - Vùng Thủ đô: Dự án xây dựng đường Vành đai 4 – Vùng Thủ đô Hà Nội thuộc nhóm dự án quan trọng quốc gia. Tuyến đường đi qua 3 tỉnh, thành phố (Hà Nội, Hưng Yên và Bắc Ninh), kết nối cao tốc Hà Nội - Lào Cai và Nội Bài - Hạ Long có tổng chiều dài 112,8 km với tổng mức đầu tư giai đoạn 1 khoảng 85,8 nghìn tỷ đồng, Đến nay dự án đã giải ngân 11,3% kế hoạch vốn.

Dự án đường Vành đai 1, đoạn Hoàng Cầu - Voi Phục (giai đoạn 1): Dự án có chiều dài 2,3 km, mặt cắt ngang 50 m và hợp phần 2 cầu vượt tại nút giao Láng Hạ - Nguyễn Chí Thanh. Điểm đầu tuyến đường giao với đường Cát Linh - La Thành - Yên Lãng tại Hoàng Cầu (quận Đống Đa) và điểm cuối tại nút giao thông Voi Phục (quận Ba Đình). Mức đầu tư giai đoạn 1 dự án hơn 7,2 nghìn tỷ đồng từ nguồn ngân sách Thành phố, trong đó chi phí xây dựng 627 tỷ đồng, chi phí giải phóng mặt bằng 5,8 nghìn tỷ đồng. Đến nay dự án đã giải ngân 39,6% kế hoạch vốn.

Dự án cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 6 đoạn Ba La - Xuân Mai: Dự án cải tạo 21,7 km, đoạn nút giao Ba La quận Hà Đông đến Thị trấn Xuân Mai huyện Chương Mỹ. Dự án nâng cấp thành 4 - 6 làn xe, vận tốc thiết kế 80 km/h, chiều rộng nền đường được mở 50m - 60m góp phần hoàn chỉnh trục đường hướng tâm kết nối Quốc lộ 21A đường Hồ Chí Minh và tuyến đường Vành đai 4 vùng Thủ đô. Tổng vốn đầu tư 8,1 nghìn tỷ đồng từ nguồn ngân sách Thành phố, trong đó trên 5,1 nghìn tỷ đồng giải phóng mặt bằng; 2,9 nghìn tỷ đồng chi phí xây dựng, mua sắm thiết bị. Đến nay dự án đã giải ngân 9,4% kế hoạch vốn.

Dự án tuyến đường cao tốc Đại Lộ Thăng Long, đoạn nối từ Quốc lộ 21 đến cao tốc Hà Nội - Hòa Bình: Có chiều dài 6,7 km, điểm đầu kết nối giữa cao tốc Đại lộ Thăng Long với Quốc lộ 21, xã Thạch Hòa, huyện Thạch Thất, điểm cuối kết nối với đường Hòa Lạc - Hòa Bình; mặt cắt ngang từ 120m - 180m. Tổng mức đầu tư toàn dự án 5,2 nghìn tỷ đồng. Đến nay dự án đã giải ngân 9,1% kế hoạch vốn.

Dự án Xây dựng Bệnh viện Nhi Hà Nội - giai đoạn 1: Với tổng mức đầu tư gần 785 tỷ đồng, dự án được xây dựng trên khu đất có tổng diện tích 67,9 nghìn m² tại phường Yên Nghĩa, quận Hà Đông. Quy mô dự án gồm 1 khối nhà cao 6 tầng có 2 đơn nguyên với năng lực thiết kế 200 giường bệnh nội trú. Ngày 09/10/2024, UBND thành phố Hà Nội đã tổ chức lễ khánh thành và gắn biển công trình Bệnh viện Nhi Hà Nội. Đây là một trong những công trình trọng điểm của Thành phố chào mừng 70 năm Ngày Giải phóng Thủ Đô (10/10/1954 – 10/10/2024).

Dự án mở rộng đường Âu Cơ – Nghi Tàm: Dự án là trục huyết mạch kết nối trung tâm Hà Nội với Cảng hàng không quốc tế Nội Bài. Được khởi công từ tháng 6 năm 2020, công trình có chiều dài 3,7 km, mặt cắt ngang từ 26,5m đến

31m, trong đó, mặt đường chính rộng từ 16,5m đến 21m có thể đáp ứng 4 đến 6 làn xe di chuyển cùng lúc với tổng đầu tư 544 tỷ đồng, do ban quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông Hà Nội làm chủ. Ngày 04/10/2024, UBND thành phố Hà Nội đã tổ chức thông xe, chào mừng 70 năm Ngày Giải phóng Thủ Đô (10/10/1954 – 10/10/2024).

4. Đăng ký doanh nghiệp và thu hút đầu tư nước ngoài

4.1. Tình hình đăng ký doanh nghiệp

Trong tháng Mười, thành phố Hà Nội đã cấp giấy chứng nhận cho 2.318 doanh nghiệp thành lập mới, giảm 20,6% so với cùng kỳ năm trước; vốn đăng ký đạt 20,6 nghìn tỷ đồng, giảm 12,3%; 926 doanh nghiệp hoạt động trở lại, tăng 44,6%; 1.544 doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng hoạt động, tăng 25,2%; 483 doanh nghiệp giải thể, tăng 59,3%; 601 doanh nghiệp chờ làm thủ tục giải thể, tăng 45,1%.

Tính chung 10 tháng năm 2024, Thành phố đã cấp giấy chứng nhận cho 24,9 nghìn doanh nghiệp thành lập mới với vốn đăng ký 228,3 nghìn tỷ đồng, giảm 5,7% về số lượng doanh nghiệp và giảm 11,8% vốn đăng ký so với cùng kỳ năm trước; 8,6 nghìn doanh nghiệp hoạt động trở lại, tăng 15,1%; 21,8 nghìn doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng hoạt động, tăng 20,1%; 3,9 nghìn doanh nghiệp giải thể, tăng 28,0%; 4,8 nghìn doanh nghiệp chờ làm thủ tục giải thể, tăng 27,1%. Tỷ lệ hồ sơ đăng ký doanh nghiệp qua mạng được duy trì 100%, đảm bảo chất lượng và đúng hạn.

Tình hình doanh nghiệp 10 tháng năm 2024

(So với cùng kỳ năm trước)



4.2. Thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI)

Trong tháng Mười, thành phố Hà Nội thu hút 58,4 triệu USD vốn FDI, trong đó: 25 dự án được cấp phép mới với tổng vốn đăng ký đạt 13 triệu USD; có 13 dự án được điều chỉnh tăng vốn đầu tư với số vốn đăng ký tăng thêm đạt 4,5 triệu USD; nhà đầu tư nước ngoài góp vốn, mua cổ phần 12 lượt, đạt 40,6 triệu USD.

Tính chung 10 tháng năm 2024, toàn Thành phố thu hút 1,6 tỷ USD vốn FDI, trong đó: Đăng ký cấp mới 233 dự án với số vốn đạt trên 1,1 tỷ USD; 160 lượt tăng vốn đầu tư với 184 triệu USD; 192 lượt nhà đầu tư nước ngoài góp vốn, mua cổ phần đạt 208 triệu USD.

5. Hoạt động thương mại, dịch vụ

5.1. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Trong tháng, tình hình cung cầu hàng hóa trên địa bàn Thành phố vẫn duy trì ổn định, công tác bình ổn giá cả hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng, bảo đảm an toàn thực phẩm tiếp tục được Thành phố quan tâm, chỉ đạo. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng Mười ước tính đạt 77,5 nghìn tỷ đồng, tăng 2,7% so với tháng trước và tăng 9,4% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Doanh thu bán lẻ hàng hóa đạt 48,5 nghìn tỷ đồng, tăng 2,7% và tăng 9,6%⁵; doanh thu khách sạn, nhà hàng đạt 11,2 nghìn tỷ đồng, tăng 3,0% và tăng 10,4%; doanh thu du lịch lữ hành đạt 2,6 nghìn tỷ đồng, tăng 5,9% và tăng 32,1%; doanh thu dịch vụ khác đạt 15,2 nghìn tỷ đồng, tăng 1,7% và tăng 4,9%.

Tính chung 10 tháng năm 2024, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng đạt 699,2 nghìn tỷ đồng, tăng 10,7% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Doanh thu bán lẻ hàng hóa đạt 441,4 nghìn tỷ đồng, chiếm 63,1% tổng mức và tăng 10,7% (đá quý, kim loại quý tăng 37,1%; lương thực, thực phẩm tăng 13,7%; gỗ và vật liệu xây dựng tăng 12,8%; hàng may mặc tăng 10%; ô tô con tăng 8,3%; xăng dầu tăng 7,9%; đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình tăng 7,7%; phương tiện đi lại trừ ô tô con tăng 6,1%; hàng hóa khác tăng 11,7%). Doanh thu khách sạn, nhà hàng đạt 95,4 nghìn tỷ đồng, chiếm 13,7% và tăng 11,1% (dịch vụ lưu trú tăng 32,2%; dịch vụ ăn uống tăng 8,9%). Doanh thu du lịch lữ hành đạt 23,4 nghìn tỷ đồng, chiếm 3,3% và tăng 40,1%. Doanh thu dịch vụ khác đạt 139 nghìn tỷ đồng, chiếm 19,9% và tăng 6,5%.

⁵ Trong tháng 10/2024, doanh thu bán lẻ các nhóm hàng tăng so với cùng kỳ năm trước như: Đá quý, kim loại quý tăng 22,3%; xăng dầu tăng 12,4%; đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình tăng 12,3%; gỗ và vật liệu xây dựng tăng 10,4%; vật phẩm văn hóa, giáo dục tăng 9,9%; phương tiện đi lại, trừ ô tô con tăng 9,1%; lương thực, thực phẩm tăng 8,8%; hàng may mặc tăng 8,3%; hàng hóa khác tăng 8,6%...

**Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng
10 tháng năm 2024 (So với cùng kỳ năm trước)**



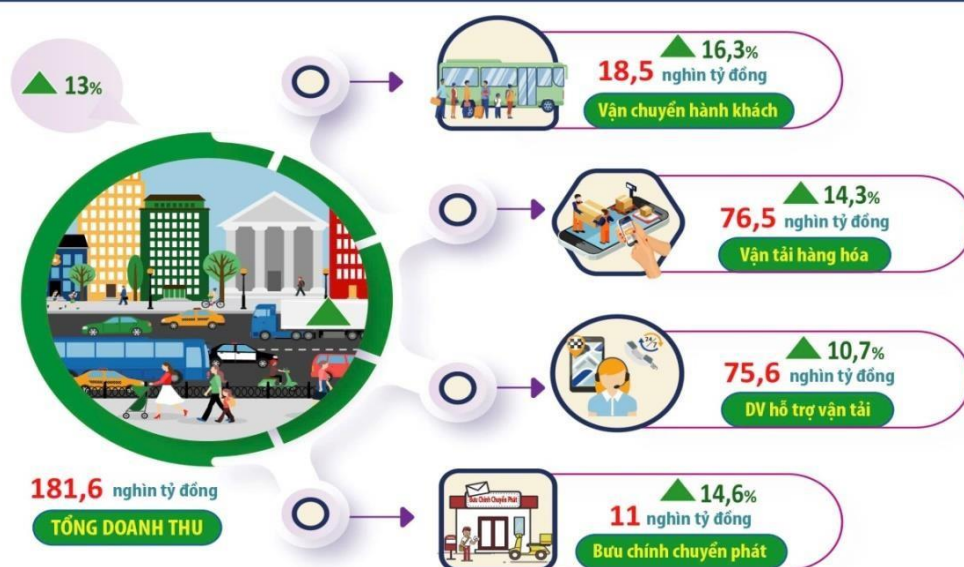
5.2. Vận tải và bưu chính chuyển phát

Tổng doanh thu hoạt động vận tải, kho bãi, dịch vụ hỗ trợ và bưu chính chuyển phát tháng Mười ước đạt 19,1 nghìn tỷ đồng, tăng 2,4% so với tháng trước và tăng 14% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 10 tháng năm 2024, Tổng doanh thu ước đạt 181,6 nghìn tỷ đồng, tăng 13% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó:

Vận chuyển hành khách: Tháng Mười, hoạt động vận chuyển hành khách tiếp tục tăng trưởng khá. Số lượt hành khách vận chuyển ước đạt 36,5 triệu lượt người, tăng 3% so với tháng trước và tăng 20,4% so với cùng kỳ năm trước; số lượt hành khách luân chuyển ước đạt 1,1 tỷ lượt người.km, tăng 3,1% và tăng 7,1%; doanh thu ước tính đạt 1,9 nghìn tỷ đồng, tăng 3,2% và tăng 14,9%. Tính chung 10 tháng năm 2024, số lượt hành khách vận chuyển đạt 349,6 triệu lượt người, tăng 12,9% so với cùng kỳ năm trước; số lượt hành khách luân chuyển đạt 10,4 tỷ lượt người.km, tăng 12,8%; doanh thu đạt 18,5 nghìn tỷ đồng, tăng 16,3%.

Vận tải hàng hóa: Khối lượng hàng hóa vận chuyển tháng Mười ước tính đạt 142,6 triệu tấn, tăng 2,2% so với tháng trước và tăng 15% so với cùng kỳ năm trước; khối lượng hàng hóa luân chuyển ước tính đạt 13,7 tỷ tấn.km, tăng 3,4% và tăng 12,2%; doanh thu ước tính đạt 8,1 nghìn tỷ đồng, tăng 2,7% và tăng 13,4%. Tính chung 10 tháng năm 2024, khối lượng hàng hóa vận chuyển đạt 1,4 tỷ tấn, tăng 15,1% so với cùng kỳ năm trước; khối lượng hàng hóa luân chuyển đạt 130,6 tỷ tấn.km, tăng 12,6%; doanh thu đạt 76,5 nghìn tỷ đồng, tăng 14,3%.

**Doanh thu hoạt động vận tải, dịch vụ hỗ trợ vận tải
và bưu chính chuyển phát 10 tháng năm 2024**
(So với cùng kỳ năm trước)



Doanh thu hoạt động kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng Mười ước tính đạt 7,9 nghìn tỷ đồng, tăng 1,9% so với tháng trước và tăng 13,9% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 10 tháng năm 2024, doanh thu đạt 75,6 nghìn tỷ đồng, tăng 10,7% so với cùng kỳ năm trước.

Doanh thu dịch vụ bưu chính chuyển phát tháng Mười ước tính đạt 1,2 nghìn tỷ đồng, tăng 2% so với tháng trước và tăng 17,5% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 10 tháng năm 2024, doanh thu đạt 11 nghìn tỷ đồng, tăng 14,6% so với cùng kỳ năm 2023.

5.3. Hoạt động du lịch

Trong tháng, ngành Du lịch Thủ đô tiếp tục đưa ra nhiều chương trình kích cầu du lịch nội địa nhân dịp kỷ niệm 70 năm ngày Giải phóng Thủ đô 10/10. Thành phố xây dựng đa dạng các hình thức truyền thông trên các nền tảng số, Website, nền tảng mạng xã hội và các hình thức tuyên truyền quảng bá khác phù hợp trên không gian mạng nhằm tạo sức lan tỏa lớn và thu hút khách đến Hà Nội. Trong tháng, Thành phố đã tổ chức “Ngày hội văn hóa vì Hòa bình” kỷ niệm 70 năm ngày giải phóng Thủ đô và kỷ niệm 25 năm Hà Nội được vinh danh Thành phố vì hòa bình; tổ chức Lễ hội Áo dài Du lịch Hà Nội 2024...

Tổng lượng khách du lịch đến Hà Nội⁶ tháng Mười ước đạt 586 nghìn lượt người, tăng 18,1% so với tháng trước và tăng 16,8% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 10 tháng năm 2024, khách du lịch đến Hà Nội ước đạt 5.110 nghìn lượt người, tăng 28,5% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó:

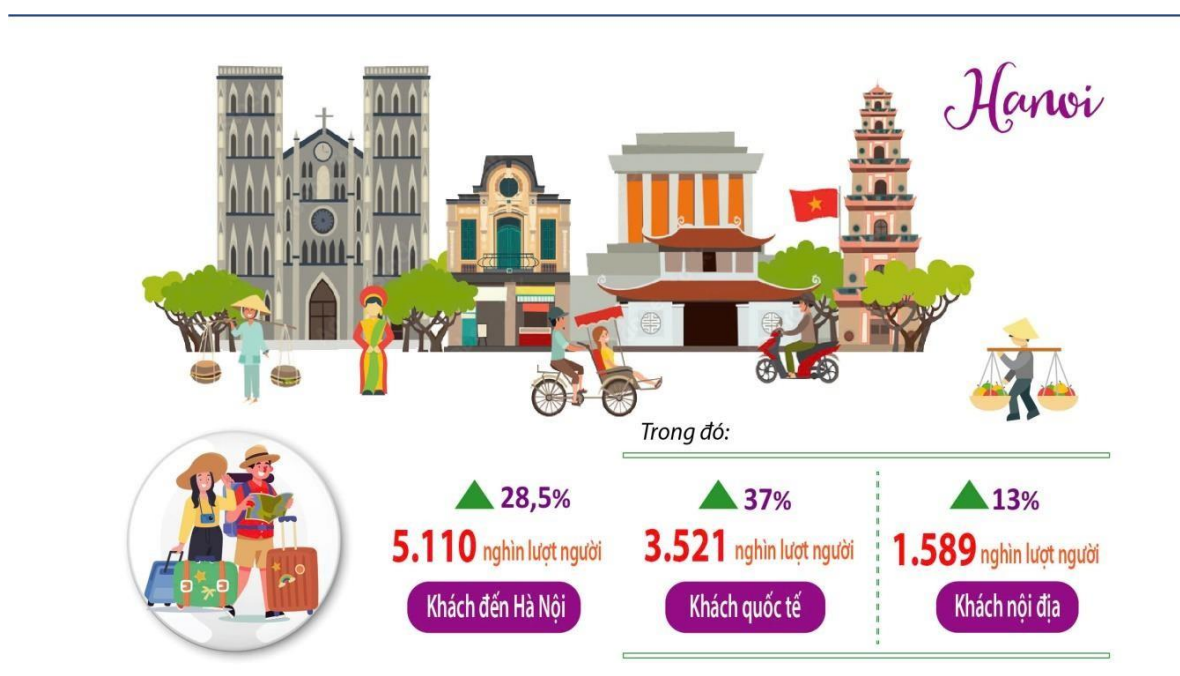
⁶ Khách du lịch đến Hà Nội chỉ tính do cơ sở lưu trú phục vụ.

Khách quốc tế tháng Mười ước đạt 405 nghìn lượt người, tăng 26,5% so với tháng trước và tăng 19,1% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 10 tháng năm 2024, khách quốc tế ước đạt 3.521 nghìn lượt người, tăng 37,0% so với cùng kỳ năm trước, trong đó khách đến từ Hàn Quốc đạt 416,6 nghìn lượt người, tăng 9,9%; Trung Quốc 407 nghìn lượt người, tăng 70,5%; Mỹ 221,4 nghìn lượt người, tăng 21,6%; Nhật Bản 215,5 nghìn lượt người, tăng 25,5%; Anh 184,5 nghìn lượt người, tăng 38,9%; Pháp 161,3 nghìn lượt người, tăng 51,5%; Đức 119 nghìn lượt người, tăng 45,4%; Ma-lai-xi-a 91,8 nghìn lượt khách, tăng 11,1%; Xin-ga-po 76 nghìn lượt người, tăng 4,4%; Canada 59,5 nghìn lượt người, tăng 25,5%.

Khách du lịch nội địa tháng Mười ước đạt 181 nghìn lượt người, tăng 2,8% so với tháng trước và tăng 12,1% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 10 tháng năm 2024, khách du lịch nội địa đến Hà Nội ước đạt 1.589 nghìn lượt người, tăng 13,0% so với cùng kỳ năm trước.

Khách du lịch đến Hà Nội 10 tháng năm 2024

(So với cùng kỳ năm trước)



5.4. Xuất, nhập khẩu hàng hóa

Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa tháng Mười ước tính đạt 1,5 tỷ USD, tăng 2,1% so với tháng trước và tăng 5,2% so với cùng kỳ năm 2023, trong đó: Khu vực kinh tế trong nước đạt 842 triệu USD, tăng 2,3% và tăng 3,8%; khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 635 triệu USD, tăng 1,9% và tăng 7,0%. Trong tháng, một số nhóm hàng có kim ngạch xuất khẩu tăng so với cùng kỳ: Máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện đạt 211 triệu USD, tăng 15,6%; hàng dệt may đạt 192 triệu USD, tăng 26,7%; máy móc, thiết bị và phụ tùng đạt 191 triệu USD, tăng 10,6%; hàng nông sản đạt 127 triệu USD, tăng 36,2%; hàng hóa khác

đạt 368 triệu USD, tăng 10,4%. Trong tháng Mười, có 4 nhóm hàng chủ yếu kim ngạch xuất khẩu giảm so với cùng kỳ: Phương tiện vận tải và phụ tùng đạt 163 triệu USD, giảm 20,7%; xăng dầu đạt 85 triệu USD, giảm 35,7%; gỗ và sản phẩm từ gỗ đạt 52 triệu USD, giảm 23,3%; hàng gốm sứ đạt 18 triệu USD, giảm 10,2%.

Tính chung 10 tháng năm 2024, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa ước tính đạt 15,5 tỷ USD, tăng 12,3% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Khu vực kinh tế trong nước đạt 9,1 tỷ USD, tăng 15,1%; khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 6,4 tỷ USD, tăng 8,6%. Một số nhóm hàng có kim ngạch xuất khẩu tăng so với cùng kỳ: Máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện đạt 2,3 tỷ USD, tăng 18,7%; hàng may, dệt đạt 1,9 tỷ USD, tăng 8,3%; máy móc thiết bị phụ tùng đạt 1,9 tỷ USD, tăng 9,2%; phương tiện vận tải và phụ tùng đạt 1,8 tỷ USD, tăng 16,3%; hàng nông sản đạt 1,3 tỷ USD, tăng 43,9%; gỗ và sản phẩm từ gỗ đạt 632 triệu USD, tăng 0,4%; hàng hóa khác đạt 3,8 tỷ USD, tăng 10,6%. Có 2/12 nhóm hàng chủ yếu kim ngạch xuất khẩu giảm so với cùng kỳ: Xăng dầu đạt 1,1 tỷ USD, giảm 2,1%; giày dép và sản phẩm từ da đạt 290 triệu USD, giảm 9,0%.

Kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa 10 tháng năm 2024

(So với cùng kỳ năm trước)



Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa tháng Mười ước tính đạt 3,2 tỷ USD, tăng 3,7% so với tháng trước và giảm 2,3% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Khu vực kinh tế trong nước đạt 2,6 tỷ USD, tăng 3,8% và giảm 4,6%; khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 580 triệu USD, tăng 3,4% và tăng 10,1%. Một số nhóm hàng chủ yếu có kim ngạch nhập khẩu giảm so với cùng kỳ: Máy móc thiết bị, phụ tùng đạt 631 triệu USD, giảm 11,1%; xăng dầu đạt 246 triệu USD, giảm 47,6%; chất dẻo đạt 110 triệu USD, giảm 2,1%; ngô đạt 63 triệu USD, giảm 16,3%; thức ăn gia súc đạt 57 triệu USD, giảm 0,2%. Một số nhóm hàng có kim ngạch nhập khẩu tăng so với cùng kỳ: Máy vi tính, hàng điện tử và linh

kiện đạt 227 triệu USD, tăng 16,2%; sắt thép đạt 206 triệu USD, tăng 3,1%; phương tiện vận tải và phụ tùng đạt 189 triệu USD, tăng 47,6%; kim loại khác đạt 130 triệu USD, tăng 29,7%; vải đạt 95 triệu USD, tăng 30%; sản phẩm hóa chất đạt 72 triệu USD, tăng 13,8%; hàng hóa khác đạt 1,1 tỷ USD, tăng 7,1%.

Tính chung 10 tháng năm 2024, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa ước tính đạt 33,2 tỷ USD, tăng 9,6% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Khu vực kinh tế trong nước đạt 27,6 tỷ USD, tăng 10,2%; khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, đạt 5,6 tỷ USD, tăng 6,9%. Một số nhóm hàng có giá trị nhập khẩu lớn như: Máy móc thiết bị, phụ tùng đạt 5,7 tỷ USD, tăng 17,3%; xăng dầu đạt 3,8 tỷ USD, giảm 15,6%; máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện đạt 2,1 tỷ USD, tăng 14,5%; phương tiện vận tải và phụ tùng đạt 1,9 tỷ USD, tăng 24,7%; sắt thép đạt 1,8 tỷ USD, tăng 20,2%; kim loại khác đạt 1,2 tỷ USD, tăng 48,5%; chất dẻo đạt 1,1 tỷ USD, tăng 5,6%; hàng hóa khác đạt 11,7 tỷ USD, tăng 10,3%.

6. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 10/2024 tăng 0,28% so với tháng trước, tăng 2,24% so với tháng 12/2023 và tăng 2,20% so với cùng kỳ năm trước. CPI bình quân 10 tháng năm nay tăng 4,61% so với bình quân cùng kỳ năm 2023.

Trong tháng Mười, 9/11 nhóm hàng CPI tăng so với tháng trước: Nhóm hàng ăn, dịch vụ ăn uống tăng 0,55% (tác động làm tăng CPI chung 0,17%) do giá lương thực tăng 0,80%; giá thực phẩm⁷ tăng 0,53%; ăn uống ngoài gia đình tăng 0,51%. Nhóm giao thông tăng 0,53% (tác động làm tăng CPI chung 0,05%). Đồ uống và thuốc lá tăng 0,24%. Nhóm may mặc, mũ nón, giày dép tăng 0,21%. Nhóm văn hóa, giải trí, du lịch tăng 0,17%. Hàng hóa và dịch vụ khác tăng 0,39%. Các nhóm còn lại CPI tăng nhẹ: Nhà ở, điện, nước, chất đốt, vật liệu xây dựng tăng 0,07%; giáo dục tăng 0,06%; thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,03%. Bên cạnh đó, có 2/11 nhóm hàng CPI giảm so với tháng trước: Nhóm bưu chính viễn thông giảm 0,19% (tác động làm giảm CPI chung 0,01%). Nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình giảm nhẹ 0,01%.

Bình quân 10 tháng năm 2024, CPI tăng 4,61% so với bình quân cùng kỳ năm trước, trong đó 10/11 nhóm hàng CPI bình quân tăng: Nhóm giáo dục tăng 20,98% (tác động làm CPI bình quân chung 10 tháng năm nay tăng 1,66%) do 3 tháng đầu năm 2024 các trường công lập trên địa bàn Hà Nội áp dụng mức thu học phí theo Nghị quyết 03/2023/NQ-HĐND ngày 04/7/2023 của HĐND Thành phố⁸, đồng thời một số trường dân lập, tư thục cũng áp dụng mức tăng thu học

⁷ Nhóm rau tươi, khô và chế biến vẫn tiếp tục tăng (tăng 3.56%) do ảnh hưởng của cơn bão số 3 và hoàn lưu bão nên nhiều diện tích rau màu trên địa bàn thành phố và các tỉnh miền Bắc bị hư hỏng, ngập úng rau mới trồng chưa thu hoạch được nên giá các loại rau vẫn cao.

⁸ Năm học 2022 - 2023, Hà Nội áp dụng mức thu học phí theo Nghị quyết 17/2022/NQ-HĐND, hỗ trợ giảm 50% học phí cho học sinh tại các trường công lập nên mức đóng học phí năm học 2023-2024 vẫn cao hơn so với mức thực tế học sinh phải nộp năm học 2022-2023.

phí trong năm học 2023-2024. Nhóm nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 6,04% (tác động làm CPI tăng 1,23%) do giá nước sạch tăng 28,36%⁹; giá điện tăng 7,80% so cùng kỳ do tăng giá điện 2 lần vào tháng 5 và tháng 11 năm 2023; giá nhà thuê tăng 8,38%. Thuốc và dịch vụ y tế tăng 5,05%¹⁰ (tác động làm CPI tăng 0,26%); Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 3,40% (tác động làm CPI tăng 1,06%) do giá lương thực tăng 10,97% (trong đó giá gạo tăng 14,85%); thực phẩm tăng 2,60%; ăn uống ngoài gia đình tăng 2,74%. Nhóm đồ uống và thuốc lá tăng 2,44% (tác động làm CPI tăng 0,05%); may mặc, mũ nón, giày dép tăng 1,74% (tác động làm CPI tăng 0,10%); văn hóa, giải trí, du lịch tăng 1,39% (tác động làm CPI tăng 0,07%); giao thông tăng 1,02% (tác động làm CPI tăng 0,10%); thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,17% (tác động làm CPI tăng 0,01%); hàng hóa và dịch vụ khác tăng 6,66% (tác động làm CPI tăng 0,32%) chủ yếu do giá vàng cao dẫn đến giá đồ trang sức tăng 31,10% và dịch vụ bảo hiểm y tế tăng 24,41%. Riêng nhóm bưu chính viễn thông giảm 1,23% (tác động làm CPI giảm 0,04%).

CPI tháng Mười và bình quân 10 tháng năm 2024



Chỉ số giá vàng tháng Mười tăng 6,26% so với tháng trước, tăng 35,45% so với tháng 12/2023 và tăng 46,59% so với cùng kỳ năm trước. Bình quân 10 tháng năm 2024, chỉ số giá vàng tăng 31,39% so với bình quân cùng kỳ năm 2023.

Chỉ số giá đô la Mỹ tháng Mười tăng 0,80% so với tháng trước, tăng 2,55% so với tháng 12/2023 và tăng 1,90% so với cùng kỳ năm trước. Bình quân 10 tháng năm 2024, chỉ số giá đô la Mỹ tăng 5,02% so với bình quân cùng kỳ năm 2023.

⁹ Giá nước điều chỉnh tăng từ 01/7/2023 theo Quyết định 3541/QĐ-UBND của UBND Thành phố ngày 07/7/2023.

¹⁰ Thành phố Hà Nội thực hiện Nghị quyết số 05/2024/NQ-HĐND ngày 29/3/2024 về quy định mức giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của quỹ Bảo hiểm y tế nhưng không phải là dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước thuộc thành phố Hà Nội quản lý.

7. Tài chính, ngân hàng và thị trường chứng khoán

7.1. Thu, chi ngân sách¹¹

Tổng thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn 10 tháng năm 2024 ước thực hiện 425,2 nghìn tỷ đồng, đạt 104,1% dự toán năm và tăng 21,8% so với cùng kỳ năm 2023, trong đó: Thu nội địa 398,7 nghìn tỷ đồng, đạt 105,3% dự toán và tăng 22,5% so cùng kỳ với năm 2023; thu từ dầu thô 3,2 nghìn tỷ đồng, đạt 105,1% và giảm 17,9%; thu từ hoạt động xuất nhập khẩu 23,1 nghìn tỷ đồng, đạt 85,6% và tăng 17,8%.

Một số lĩnh vực thu chủ yếu trong thu nội địa 10 tháng năm 2024: Thu từ khu vực doanh nghiệp Nhà nước thực hiện 65,1 nghìn tỷ đồng, đạt 92,3% dự toán năm và tăng 9,2% so với cùng kỳ năm trước; khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài 26,7 nghìn tỷ đồng, đạt 99,9% và tăng 10,9%; khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước 79 nghìn tỷ đồng, đạt 100,6% và tăng 22,2%; thuế thu nhập cá nhân 42,6 nghìn tỷ đồng, đạt 103,9% và tăng 25,9%; thu tiền sử dụng đất 33,3 nghìn tỷ đồng, đạt 92,3% và gấp hơn 4 lần; thu lệ phí trước bạ 6,1 nghìn tỷ đồng, đạt 93,3% và tăng 14,5%; thu phí và lệ phí 20,1 nghìn tỷ đồng, đạt 103,3% và tăng 26,4%.

Chi ngân sách địa phương 10 tháng năm 2024 ước thực hiện 79,1 nghìn tỷ đồng, đạt 54,0% dự toán năm và tăng 20,9% so với cùng kỳ năm 2023, trong đó: Chi đầu tư phát triển 35,5 nghìn tỷ đồng, đạt 45,0% dự toán và tăng 27,9%; chi thường xuyên 42,9 nghìn tỷ đồng, đạt 74,2% và tăng 15,5%.

7.2. Tín dụng ngân hàng

Tình hình thực hiện lãi suất: Tháng Mười, các Tổ chức tín dụng (TCTD) trên địa bàn thực hiện nghiêm quy định về lãi suất của Ngân hàng Nhà nước (NHNN). Lãi suất cho vay bình quân của NHTM trong nước với các khoản vay cũ và mới còn dư nợ ở mức 6,8 - 9,2%/năm. Lãi suất cho vay ngắn hạn tối đa bằng VND đối với một số ngành lĩnh vực ưu tiên (nông nghiệp, nông thôn, xuất khẩu, doanh nghiệp nhỏ và vừa, công nghiệp hỗ trợ, doanh nghiệp ứng dụng công nghệ cao) bình quân khoảng 3,6%/năm, thấp hơn mức lãi suất cho vay ngắn hạn tối đa theo quy định của NHNN (4%/năm). Lãi suất tiền gửi tác động theo đó phổ biến ở mức 0,2 - 0,5%/năm đối với tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 1 tháng; 2,4 - 4,2%/năm đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến dưới 6 tháng; 4,3 - 5,8%/năm đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến dưới 12 tháng; kỳ hạn từ 12 tháng trở lên ở mức 5,8 - 7,0%/năm.

Hoạt động huy động vốn: Ước đến cuối tháng 10/2024, tổng nguồn vốn huy động của các TCTD trên địa bàn Thành phố ước tính đạt 5.692 nghìn tỷ đồng,

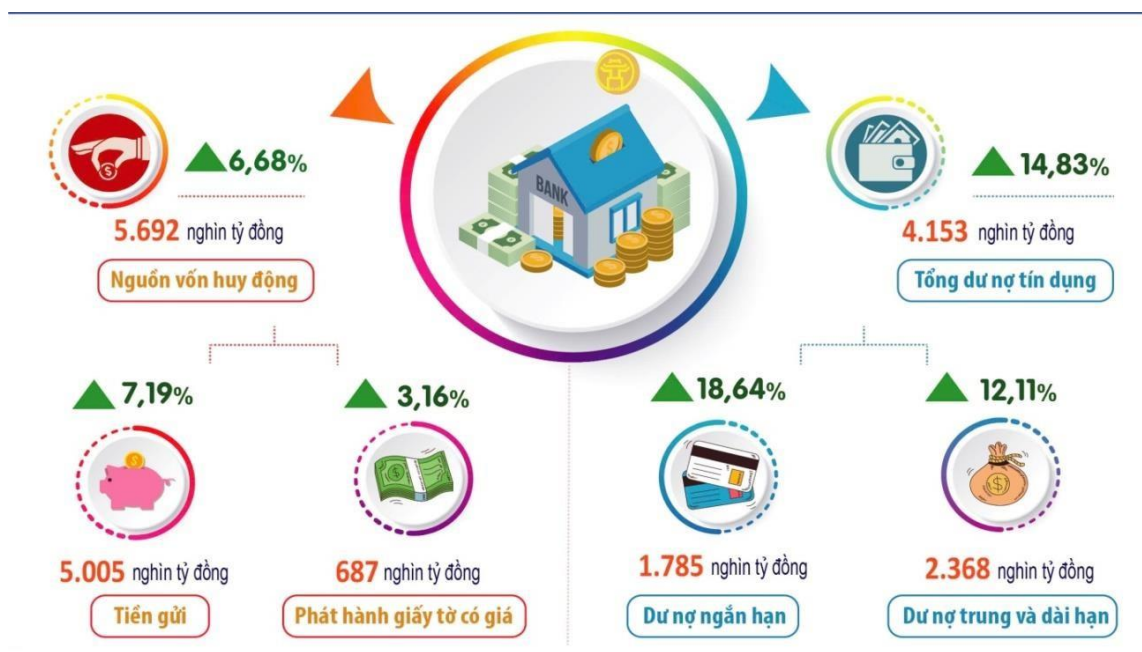
¹¹ Theo báo cáo ngày 27/10/2024 của Sở Tài chính.

tăng 0,56% so với cuối tháng trước và tăng 6,68% so với thời điểm kết thúc năm 2023, trong đó tiền gửi đạt 5.005 nghìn tỷ đồng¹², tăng 0,63% và tăng 7,19%; phát hành giấy tờ có giá đạt 687 nghìn tỷ đồng, tăng 0,03% và tăng 3,16%.

Hoạt động tín dụng: Ước đến cuối tháng 10/2024, tổng dư nợ tín dụng trên địa bàn Thành phố đạt 4.153 nghìn tỷ đồng, tăng 0,61% so với cuối tháng trước và tăng 14,83% so với thời điểm kết thúc năm 2023, trong đó dư nợ ngắn hạn đạt 1.785 nghìn tỷ đồng, tăng 0,62% và tăng 18,64%; dư nợ trung hạn và dài hạn đạt 2.368 nghìn tỷ đồng, tăng 0,60% và tăng 12,11%. Tính đến cuối tháng 10/2024, tỷ lệ nợ xấu của các TCTD chiếm 1,81% trong tổng dư nợ. Tình hình thanh khoản của các TCTD trên địa bàn đảm bảo.

Dư nợ cho vay theo chương trình tín dụng trên địa bàn Thành phố: Cho vay theo chương trình kết nối ngân hàng - doanh nghiệp chiếm 13,68% trong tổng dư nợ cho vay nền kinh tế; cho vay đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa chiếm 18,89%; chương trình nông nghiệp, nông thôn chiếm 8,93%; cho vay xuất khẩu chiếm 5,14%; cho vay công nghiệp hỗ trợ chiếm 2,32%; cho vay doanh nghiệp ứng dụng công nghệ cao chiếm 0,35%; cho vay chính sách xã hội chiếm 0,43%.

Tín dụng ngân hàng tính đến cuối tháng 10/2024 (So với thời điểm cuối năm 2023)



7.3. Thị trường chứng khoán

Tính đến hết tháng Chín năm 2024, trên cả hai sàn giao dịch chứng khoán (HNX và Upcom) do Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội quản lý có 1.195 doanh nghiệp niêm yết và đăng ký giao dịch, trong đó HNX có 311 doanh nghiệp và

¹² Tiền gửi tiết kiệm đạt 1.730 nghìn tỷ đồng, tăng 0,70% so với tháng trước và tăng 10,04% so với thời điểm kết thúc năm 2023; tiền gửi thanh toán đạt 3.275 nghìn tỷ đồng tăng 0,59% và tăng 5,74%.

Upcom có 884 doanh nghiệp. Giá trị niêm yết trên cả hai sàn đạt 619,3 nghìn tỷ đồng, tăng 2,7% so với tháng trước và tăng 6,8% so với cùng kỳ năm trước, trong đó HNX đạt 157,2 nghìn tỷ đồng, tăng 0,2% và tăng 4,2%; Upcom đạt 462,1 nghìn tỷ đồng, tăng 3,6% và tăng 7,7%. Giá trị vốn hóa toàn thị trường tại thời điểm đóng cửa phiên giao dịch cuối cùng của tháng Chín đạt 1.763,7 nghìn tỷ đồng, giảm 2,0% so với tháng trước và tăng 27,2% so với cùng kỳ năm trước, trong đó HNX đạt 330 nghìn tỷ đồng, giảm 0,5% và tăng 6,2%; Upcom đạt 1.433,7 nghìn tỷ đồng, giảm 2,3% và tăng 33,3%.

Thị trường cổ phiếu niêm yết (HNX): Tháng Chín khối lượng giao dịch đạt 1.093 triệu CP được chuyển nhượng, giảm 18,3% so với tháng trước và giảm 50,5% so với cùng kỳ năm trước; giá trị giao dịch đạt 20,7 nghìn tỷ đồng, giảm 22,2% và giảm 52,5%. Trong đó, giao dịch khớp lệnh đạt 920 triệu CP, giảm 24,4% và giảm 54,5%; giá trị đạt 17,5 nghìn tỷ đồng, giảm 25,4% và giảm 56,5%. Tính chung 9 tháng năm 2024, khối lượng giao dịch đạt 14,8 tỷ CP với giá trị chuyển nhượng đạt 297,3 nghìn tỷ đồng, giảm 17,9% về khối lượng và tăng 2,4% về giá trị so với cùng kỳ năm trước.

Hoạt động cấp mã giao dịch và số tài khoản của các nhà đầu tư (NĐT): Tháng Chín, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam đã cấp mới được 198 mã số giao dịch cho các NĐT nước ngoài (tổ chức 36 mã giao dịch; cá nhân 162 mã giao dịch). Số tài khoản giao dịch của các NĐT được cấp mới 9 tháng năm 2024 đạt 1.272 nghìn tài khoản.

8. Một số vấn đề xã hội

8.1. Giải quyết việc làm

Theo Báo cáo của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội Hà Nội, trong tháng Mười, Thành phố giải quyết việc làm cho hơn 17,5 nghìn lao động, trong đó 1,3 nghìn lao động được tạo việc làm từ nguồn vốn ngân sách Thành phố ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội với số tiền là 104 tỷ đồng; 1,9 nghìn lao động nhận được việc làm sau khi phỏng vấn tại các phiên, sàn giao dịch việc làm; trên 14,3 nghìn lao động được giải quyết việc làm qua hình thức xuất khẩu lao động, cung ứng dịch vụ việc làm của các doanh nghiệp và qua các hình thức khác. Cũng trong tháng Mười, Thành phố ra quyết định trợ cấp Bảo hiểm thất nghiệp cho 5,6 nghìn người với số tiền hỗ trợ 180 tỷ đồng.

Tính chung 10 tháng năm 2024, Thành phố giải quyết việc làm cho 196,3 nghìn lao động, đạt 118,9% kế hoạch năm và tăng 5,4% so với cùng kỳ năm 2023; quyết định hưởng trợ cấp bảo hiểm thất nghiệp cho 64,5 nghìn người với số tiền hỗ trợ 1.978 tỷ đồng, trong đó hỗ trợ học nghề để tìm việc mới cho hơn 0,9 nghìn người với số tiền 3,7 tỷ đồng.

8.2. Bảo đảm an sinh xã hội

Tháng Mười, công tác đảm bảo an sinh và phúc lợi xã hội tiếp tục được chính quyền các cấp quan tâm thực hiện. Thành phố đã tiếp nhận và giải quyết 1.246 hồ sơ hưởng chế độ ưu đãi đối với người có công, thân nhân người có công và các đối tượng liên quan; tiếp nhận, thẩm định và ra quyết định hưởng trợ cấp thất nghiệp 5.560 trường hợp với số tiền hỗ trợ 180 tỷ đồng. Tính chung 10 tháng năm 2024 giải quyết trên 9,4 nghìn hồ sơ với kinh phí trên 2,1 nghìn tỷ đồng¹³.

Toàn Thành phố hiện có trên 203 nghìn đối tượng đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng. Tổng kinh phí chi trả 10 tháng năm 2024 gần 1,5 nghìn tỷ đồng. Thực hiện chăm sóc, nuôi dưỡng 3.080 đối tượng bảo trợ xã hội (là người cao tuổi cô đơn, người khuyết tật, trẻ em bị mất nguồn nuôi dưỡng và các đối tượng bảo trợ xã hội khác) tại các cơ sở trợ giúp xã hội của Thành phố. Các Trung tâm nuôi dưỡng người có công của Thành phố đã phối hợp các quận, huyện, thị xã đón và thực hiện điều dưỡng tập trung đối với 2.883 lượt người có công và thân nhân với kinh phí gần 11 tỷ đồng; Tính chung 10 tháng năm 2024, thực hiện điều dưỡng tập trung trên 18,4 nghìn lượt người, với tổng kinh phí trên 81,5 tỷ đồng, đạt 86,9% so với Kế hoạch.

8.3. Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp

Năm 2024, theo kế hoạch Thành phố giao: Tỷ lệ bao phủ BHYT đạt 94,5% dân số. Tỷ lệ tham gia Bảo hiểm xã hội (BHXH) bắt buộc đạt 45% số người trong độ tuổi lao động; số người tham gia BHXH tự nguyện đạt 2,5%. Số người tham gia Bảo hiểm thất nghiệp (BHTN) đạt 40% lực lượng lao động.

Ước tính đến hết 10 tháng năm 2024 theo Báo cáo của Bảo hiểm xã hội thành phố Hà Nội, tỷ lệ bao phủ BHYT của Thành phố đạt 94,9% dân số¹⁴ với 8.082 nghìn người tham gia, tăng 1,8% so với thời điểm 31/12/2023 và tăng 2,8% so với cùng kỳ năm trước. Có 2.132 nghìn người tham gia BHXH bắt buộc (chiếm 45,6% lực lượng trong độ tuổi lao động), tăng 3,6% và tăng 5,4%; hơn 100 nghìn người tham gia BHXH tự nguyện (chiếm 2,8%), tăng 22,3% và tăng 25,7%. Số người tham gia BHTN là 2.065 nghìn người (chiếm 44,1%), tăng 3,8% và tăng 5,5%.

Tính đến cuối tháng 10/2024, tổng số tiền thu từ BHXH, BHYT, BHTN là 55,4 nghìn tỷ đồng, tăng 13,8% so với cùng kỳ năm trước. Tổng chi BHXH, BHYT, BHTN là 60,6 nghìn tỷ đồng, tăng 6,0% so với cùng kỳ năm 2023 (trong đó chi lương hưu, trợ cấp BHXH hàng tháng là 37,6 nghìn tỷ đồng; chi khám chữa bệnh BHYT 20,7 nghìn tỷ đồng).

¹³ Trong đó, thực hiện chi trả đầy đủ, kịp thời trợ cấp cho 78.678 người có công và thân nhân người có công đang hưởng trợ cấp ưu đãi hàng tháng với số tiền 1,8 nghìn tỷ đồng; chi trả trợ cấp một lần 165 tỷ đồng; chi quà Lễ, Tết 71 tỷ đồng; chi điều dưỡng 81,5 tỷ đồng.

¹⁴ Chưa bao gồm lực lượng vũ trang.

8.4. Giáo dục, đào tạo và dạy nghề

Trong tháng Mười, Thành phố triển khai thực hiện 02 Nghị quyết của HĐND Thành phố về mức thu học phí đối với các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập tự bảo đảm chi thường xuyên; cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập chất lượng cao của thành phố Hà Nội năm học 2024-2025¹⁵ và giá dịch vụ giáo dục để thực hiện thí điểm đối với các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông sử dụng ngân sách nhà nước của thành phố Hà Nội¹⁶.

Tính đến cuối tháng 9/2024, tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia toàn Thành phố đạt 64,5%, trong đó: Mầm non đạt 55,5%; tiểu học 72,8%; trung học cơ sở 81,0%; trung học phổ thông 37,1%. Thành phố tiếp tục triển khai Kế hoạch xây dựng, phấn đấu đến cuối năm 2024 hoàn thành chỉ tiêu công nhận mới 114 trường công lập đạt chuẩn quốc gia và công nhận lại 300 trường đạt chuẩn.

Về giáo dục nghề nghiệp, trong 10 tháng năm 2024 các cơ sở có hoạt động giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn Thành phố đã tuyển sinh được 226,5 nghìn lượt người (trong đó 29,2 nghìn người trình độ cao đẳng; 27,5 nghìn người trình độ trung cấp; 169,8 nghìn người trình độ sơ cấp và dưới 3 tháng), đạt 96,4% kế hoạch tuyển sinh năm 2024.

8.5. Tình hình dịch bệnh

Theo số liệu của Sở Y tế Hà Nội, trong khoảng thời gian từ ngày 14/9 đến ngày 14/10/2024 tình hình các dịch bệnh truyền nhiễm trên địa bàn Thành phố cơ bản được kiểm soát tốt, cụ thể như sau:

Bệnh Sốt xuất huyết Dengue có xu hướng tăng, trong tháng ghi nhận 1.194 ca mắc, tăng 7,8% so với tháng trước; cộng dồn từ đầu năm 2024 đến nay Thành phố ghi nhận 4.160 ca mắc, giảm 79,8% so với cùng kỳ năm 2023. Bệnh Tay chân miệng 225 ca mắc, tăng 36,4% so tháng trước; cộng dồn từ đầu năm có 2.186 ca mắc, giảm 3% so với cùng kỳ năm 2023¹⁷. Ho gà 8 ca mắc, giảm 33,3% so với tháng trước; cộng dồn từ đầu năm có 236 ca mắc, bằng cùng kỳ năm 2023. Bệnh liên cầu lợn 01 ca mắc; cộng dồn năm 2024 ghi nhận 09 trường hợp mắc, 01 tử vong, số mắc giảm 40,0% so với cùng kỳ năm 2023. Bệnh thủy đậu 56 ca mắc, giảm 12,5% so tháng trước; cộng dồn từ đầu năm 804 ca mắc, giảm 60,2% so với cùng kỳ năm 2023. Các dịch bệnh khác không có gì đặc biệt, Thành phố chưa ghi nhận trường hợp mắc bệnh đậu mùa khỉ và bệnh viêm gan cấp tính không rõ nguyên nhân ở trẻ.

¹⁵ Nghị quyết số 18/2024/NQ-HĐND ngày ngày 04/10/2024 của HĐND Thành phố.

¹⁶ Nghị quyết số 19/2024/NQ-HĐND ngày ngày 04/10/2024 của HĐND Thành phố.

¹⁷ Cùng kỳ năm 2023 có 20.548 ca mắc bệnh Sốt xuất huyết Dengue; 2.253 ca mắc bệnh Tay chân miệng; Ho gà 236 ca; liên cầu lợn 15 ca; Thủy đậu 2.022 ca.

Tình hình dịch bệnh trong khu vực ngập lụt do ảnh hưởng của cơn bão số 3 có 505 người mắc bệnh về da, 42 người mắc bệnh tiêu hóa, 117 người mắc bệnh về mắt, 01 ca sốt xuất huyết. Ngay khi cơn bão qua, các Trung tâm y tế đã chủ động cấp phát thuốc phòng bệnh cho người dân tại điểm ngập úng, đồng thời cấp phát thuốc, hóa chất khử trùng phục vụ cho công tác xử lý nước, môi trường.

Công tác vệ sinh an toàn thực phẩm luôn được Thành phố quan tâm. Thành phố đẩy mạnh các biện pháp kiểm tra, kiểm soát thị trường, đấu tranh chống buôn bán hàng nhập lậu, hàng giả, hàng kém chất lượng, hàng không rõ nguồn gốc, vi phạm quy định về vệ sinh an toàn thực phẩm. Duy trì công tác bảo đảm an toàn thực phẩm (ATTP) dịch vụ ăn uống, thức ăn đường phố tại 100% xã, phường, thị trấn và các trường học trên địa bàn Thành phố.

8.6. Hoạt động văn hóa, thể thao

- *Hoạt động văn hóa:* Vào ngày 10/10/2024, Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam - Quốc hội - Chủ tịch nước - Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam - Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và thành phố Hà Nội đã tổ chức trọng thể Lễ kỷ niệm cấp quốc gia 70 năm Ngày Giải phóng Thủ đô. Tại đây, những chia sẻ của nhân chứng lịch sử và đại diện thế hệ trẻ Thủ đô sẽ góp phần nâng cao ý thức, lòng tự hào về truyền thống lịch sử vẻ vang, hào hùng, hòa bình, hữu nghị của Thăng Long - Hà Nội.

Kỷ niệm 70 năm Ngày Giải phóng Thủ đô, tại khu vực nội thành, trung tâm Thành phố và các trục đường chính, công tác tuyên truyền, cổ động trực quan được thực hiện bằng nhiều hình thức đa dạng, phong phú theo nội dung, mẫu tranh cổ động đã được phê duyệt. Trong đó, tập trung trang trí tại các khu vực trung tâm, các tuyến đường chính, các điểm văn hoá công cộng, nơi đông người qua lại... Đài truyền thanh cơ sở tăng cường tin bài, thời lượng phát thanh tuyên truyền trước, trong và sau ngày Kỷ niệm tạo không khí vui tươi, phấn khởi trong các tầng lớp nhân dân.

Trong tháng Mười, các đơn vị nghệ thuật tổ chức biểu diễn phục vụ nhiệm vụ chính trị, đối ngoại và phục vụ đông đảo các tầng lớp Nhân dân với 223 buổi diễn (49 buổi phục vụ chính trị và 174 buổi diễn doanh thu đạt 4,8 tỷ đồng).

Hoạt động thể thao: Trong tháng Mười, Thành phố đã cử các đoàn huấn luyện viên, vận động viên đi tập huấn, thi đấu các giải đấu trong nước và quốc tế. Thể thao thành tích cao trong tháng đạt 303 huy chương trong nước (119 huy chương Vàng, 76 huy chương Bạc, 108 huy chương Đồng) nâng tổng số huy chương của thành phố Hà Nội trong 10 tháng năm 2024 đạt 2.914 huy chương các loại, trong đó: 250 huy chương tại các giải đấu quốc tế (102 huy chương Vàng, 68 huy chương Bạc, 80 huy chương Đồng) và 2.664 huy chương trong nước (1.001 huy chương Vàng, 792 huy chương Bạc, 871 huy chương Đồng).

8.7. Trật tự an toàn xã hội, bảo vệ môi trường và phòng chống cháy nổ

Theo số liệu tổng hợp từ Công an thành phố Hà Nội, tình hình trật tự an toàn xã hội, bảo vệ môi trường và phòng chống cháy nổ tháng Mười (từ 15/9/2024 đến 14/10/2024) trên địa bàn Hà Nội như sau:

Phạm pháp hình sự: Trong tháng phát hiện hơn 627 vụ phạm pháp hình sự, trong đó có 365 vụ do công an khám phá. Số đối tượng vi phạm bị bắt giữ theo luật là 687 đối tượng. Phát hiện, bắt giữ 333 vụ vi phạm pháp luật về kinh tế với 358 đối tượng, thu nộp ngân sách 329 tỷ đồng.

Tệ nạn xã hội: Trong tháng đã phát hiện 50 vụ cờ bạc, bắt giữ 219 đối tượng; phát hiện 239 vụ tội phạm và vi phạm pháp luật về ma túy, bắt giữ 368 đối tượng, trong đó xử lý hình sự 232 vụ với 338 đối tượng.

Tai nạn giao thông: Tháng Mười, trên địa bàn Thành phố đã xảy ra 109 vụ tai nạn giao thông làm 60 người chết và bị thương 84 người (đều tai nạn giao thông đường bộ). Chia theo mức độ nghiêm trọng, có 1 vụ tai nạn rất nghiêm trọng làm chết 2 người; có 66 vụ tai nạn nghiêm trọng làm chết 58 người và bị thương 22 người; số vụ tai nạn ít nghiêm trọng và va chạm là 42 vụ làm 62 người bị thương. Cộng dồn 10 tháng năm 2024, xảy ra 1.249 vụ tai nạn giao thông, trong đó 1.229 vụ tai nạn đường bộ và 20 vụ tai nạn đường sắt, làm 554 người chết và 1.034 người bị thương.

Bảo vệ môi trường và phòng chống cháy nổ: Trong tháng phát hiện 888 vụ vi phạm về bảo vệ môi trường với 890 đối tượng; xử lý 902 vụ với 902 đối tượng; thu nộp ngân sách 5,6 tỷ đồng. Cũng trong tháng Mười, trên địa bàn Thành phố xảy ra 108 vụ cháy nổ, làm 01 người chết, trong đó: 01 vụ cháy lớn, 22 vụ cháy trung bình và 85 vụ cháy nhỏ. Hiện các cơ quan chức năng đang tiếp tục xác minh nguyên nhân cháy và đánh giá thiệt hại về tài sản do các vụ cháy gây ra. Cộng dồn 10 tháng năm 2024, trên địa bàn Thành phố xảy ra 1.034 vụ cháy, nổ làm 26 người chết và 14 người bị thương./.

Nơi nhận:

- Tổng cục Thống kê;
- Thường trực Thành ủy;
- Thường trực HĐND Thành phố;
- Thường trực UBND Thành phố;
- Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội;
- Một số Sở, ngành Thành phố;
- Quận ủy, Huyện ủy, Thị ủy;
- UBND Quận, huyện, thị xã;
- Cục Thống kê một số tỉnh, TP;
- Các đơn vị thuộc Cục Thống kê;
- Lưu: VT, TH.

Q. CỤC TRƯỞNG



Vũ Văn Tấn

1. Một số chỉ tiêu chủ yếu 10 tháng năm 2024

	Đơn vị tính	Ước tính 10 tháng năm 2024	10 tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm 2023 (%)
1. Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp (IIP)	%	-	105.6
2. Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý	Tỷ đồng	53157	135.1
3. Tổng mức bán ra và doanh thu dịch vụ	Tỷ đồng	3537978	111.6
4. Tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ	Tỷ đồng	699148	110.7
5. Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa	Triệu USD	15467	112.3
6. Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa	Triệu USD	33168	109.6
7. Doanh thu hoạt động ngành vận tải	Tỷ đồng	181626	113.0
8. Khách du lịch đến Hà Nội (<i>do cơ sở lưu trú phục vụ</i>)	1000 Lượt người	5110	128.5
<i>Trong đó: Khách quốc tế</i>	1000 Lượt người	3521	137.0
9. Chỉ số giá tiêu dùng bình quân	%	-	104.61
10. Tổng thu ngân sách Nhà nước	Tỷ đồng	425160	121.8
11. Tổng chi ngân sách địa phương	Tỷ đồng	79049	120.9

2. Sản xuất nông nghiệp

	Ước tính tháng 10 năm 2024	Ước tính 10 tháng năm 2024	So với cùng kỳ (%)	
			Tháng 10 năm 2024	10 tháng năm 2024
TRỒNG TRỌT				
Diện tích gieo trồng cây hàng năm (Ha)				
Lúa mùa	-	71935	-	99.3
Ngô	4280	4280	112.6	112.6
Khoai lang	420	420	87.5	87.5
Đậu tương	516	516	95.6	95.6
Lạc	127	127	99.2	99.2
Rau các loại	10700	10700	109.2	109.2
Đậu các loại	164	164	164.0	164.0
CHĂN NUÔI				
Đầu con (1000 con)				
Trâu	29.5	-	102.1	-
Bò	124.7	-	97.7	-
Lợn	1471	-	100.1	-
Gia cầm	42420	-	101.1	-
Trong đó: gà	28400	-	101.5	-
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng (Tấn)				
Trâu	180	1773	102.3	102.1
Bò	865	8856	99.9	99.9
Lợn	21800	215533	101.4	102.6
Gia cầm	14000	139442	102.9	103.5
Trong đó: gà	10500	104657	102.9	103.6

3. Sản xuất lâm nghiệp và thủy sản

	Đơn vị tính	Ước tính tháng 10 năm 2024	Ước tính 10 tháng năm 2024	So với cùng kỳ (%)	
				Tháng 10 năm 2024	10 tháng năm 2024
LÂM NGHIỆP					
Diện tích rừng trồng mới tập trung	Ha	-	119	-	97.5
Sản lượng gỗ khai thác	M ³	2020	18585	97.1	96.1
Sản lượng củi khai thác	Ste	77	678	104.1	103.7
Số cây lâm nghiệp trồng phân tán	1000 cây	-	630	-	100.6
THỦY SẢN					
Diện tích nuôi trồng thủy sản	Ha	205	24000	102.5	102.1
<i>Trong đó: Cá</i>	<i>Ha</i>	<i>205</i>	<i>24000</i>	<i>102.5</i>	<i>102.1</i>
Tổng sản lượng thủy sản	Tấn	11481	103842	103.5	103.4
<i>Trong đó: Cá</i>	<i>Tấn</i>	<i>11441</i>	<i>103487</i>	<i>103.5</i>	<i>103.4</i>

4. Chỉ số sản xuất công nghiệp

	Tháng 9 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước	Tháng 10 năm 2024 so với tháng trước	Tháng 10 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước	10 tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước
TOÀN NGÀNH CÔNG NGHIỆP	105.3	100.1	106.8	105.6
Khai khoáng	109.9	69.4	90.9	99.7
Khai khoáng khác	109.9	69.4	90.9	99.7
Công nghiệp chế biến, chế tạo	105.0	100.9	106.5	105.0
Sản xuất chế biến thực phẩm	106.6	102.3	104.8	107.4
Sản xuất đồ uống	86.1	114.1	101.8	100.6
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	107.2	102.1	104.8	104.9
Dệt	113.3	102.2	114.9	108.0
Sản xuất trang phục	111.1	93.7	107.5	108.6
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	103.2	130.1	102.5	99.2
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	97.0	103.4	95.1	95.2
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	102.0	103.0	104.9	110.9
In, sao chép bản ghi các loại	103.7	94.2	99.7	103.6
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	102.4	108.9	103.8	105.8
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	104.8	94.0	105.6	106.3
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	108.2	104.9	98.2	105.0
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	110.8	87.4	108.4	103.1
Sản xuất kim loại	104.4	98.9	98.4	104.2
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	98.1	99.7	102.8	101.0
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	104.9	108.1	111.5	106.9
Sản xuất thiết bị điện	100.5	99.6	105.3	106.5
SX máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	177.2	88.3	139.5	126.3
Sản xuất xe có động cơ	102.5	114.7	103.7	99.2
Sản xuất phương tiện vận tải khác	108.9	107.2	119.8	106.6
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	102.7	95.1	105.8	108.5
Công nghiệp chế biến chế tạo khác	95.4	97.6	115.1	108.5
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc, thiết bị	122.2	111.3	101.3	99.9

4. Chỉ số sản xuất công nghiệp (tiếp)

	%			
	Tháng 9 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước	Tháng 10 năm 2024 so với tháng trước	Tháng 10 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước	10 tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước, và điều hoà không khí	101.4	96.9	108.0	109.6
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước, và điều hoà không khí	101.4	96.9	108.0	109.6
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	123.0	91.3	111.9	110.9
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	106.6	97.9	105.9	104.9
Thoát nước và xử lý nước thải	111.4	90.5	103.8	103.7
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	140.8	87.3	119.4	118.0

5. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

	Đơn vị tính	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)	
		tháng 9	tháng 10	10 tháng	Tháng 10	10 tháng
		năm	năm	năm	năm	năm
		2024	2024	2024	2024	2024
- Đá xây dựng	1000 M3	335	233	3147	90.9	99.7
- Sữa và kem chưa cô đặc	Triệu Lít	17	20	185	112.3	106.0
- Sữa và kem dạng bột	Tấn	237	238	2270	143.8	110.0
- Kẹo cứng, kẹo mềm	Tấn	1692	1639	12526	92.4	90.7
- Bìa các loại	Triệu Lít	31	38	341	104.0	100.6
- Thuốc lá có đầu lọc	Triệu bao	168	171	1619	104.8	104.9
- Quần áo người lớn (trừ sơ mi)	1000 Cái	1012	1078	14541	114.6	100.4
- Áo sơ mi cho người lớn dệt kim	1000 Cái	2250	2119	21264	111.7	112.2
- Áo sơ mi cho người lớn không dệt kim	1000 Cái	5217	4724	51651	100.3	106.0
- Giày, dép	1000 Đôi	379	577	4955	109.6	101.4
- Cửa sổ, cửa ra vào bằng gỗ	M ²	3921	4454	43063	90.0	90.5
- Bao bì và túi bằng giấy (trừ giấy nhãn)	1000 Chiếc	9788	6728	60682	118.1	127.2
- Thùng, hộp bằng bìa cứng (trừ bìa nhãn)	Triệu Chiếc	50	51	609	106.3	116.2
- Giấy và bìa nhãn	1000 Tấn	9	11	104	99.7	109.3
- Băng vệ sinh, tã lót cho trẻ sơ sinh	Tấn	6303	6198	56838	105.5	102.6
- Phân bón các loại	1000 Tấn	21	19	246	106.5	118.8
- Thuốc trừ sâu và SP hóa chất nông nghiệp	Tấn	789	1031	12688	84.7	103.5
- Thuốc kháng sinh dạng viên	Tỷ viên	41	42	488	103.8	119.5
- Thuốc kháng sinh dạng bột/ cốm	Tấn	9	10	117	102.6	93.8
- Dược phẩm khác chưa phân vào đâu	Tấn	169	188	2161	94.2	102.2
- Dung dịch đậm huyết thanh	1000 Lít	2945	2508	22153	110.9	110.8
- Cửa bằng plasstic	Tấn	2068	2382	24734	68.3	83.4
- Sản phẩm bằng plastic còn lại	Tấn	4142	4252	40806	109.2	108.8
- Sản phẩm vệ sinh gắn cố định bằng gốm sứ	1000 Cái	289	340	3266	95.7	83.8
- Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	1000 M ³	232	238	1752	149.6	111.5
- Thép không gỉ	Tấn	44	45	427	80.8	60.7
- Ống khác không nối, mặt cắt hình tròn bằng thép	Tấn	5534	5450	55417	94.7	103.1
- Cửa bằng sắt, thép	1000 M2	56	56	607	74.8	83.3

5. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu (tiếp)

	Đơn vị tính	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)	
		tháng 9	tháng 10	10 tháng	Tháng 10	10 tháng
		năm	năm	năm	năm	năm
		2024	2024	2024	2024	2024
- Máy copy - in	1000 Cái	368	582	4887	147.8	121.9
- Máy biến thế điện các loại	Chiếc	792	755	6320	99.6	98.6
- Bộ phận của thiết bị phân phối và điều khiển điện	Tấn	30	30	263	100.1	94.7
- Tủ lạnh, loại sử dụng trong gia đình	1000 Cái	39	51	329	182.1	124.0
- Quạt công suất không quá 125W	1000 Cái	152	184	2237	126.8	120.6
- Xe có động cơ dùng để vận tải hàng hóa trọng tải tối đa 5 tấn	Chiếc	-	81	132	343.5	4.3
- Thiết bị khác dùng cho động cơ	1000 Cái	2709	3334	31048	103.0	106.6
- Phụ tùng khác của xe có động cơ	Triệu Cái	61	59	646	104.5	161.6
- Bộ phận của tua bin phản lực và tua bin cánh quạt	cái	5865	7825	60563	118.5	101.4
- Xe mô tô, xe máy xi lanh ≤ 250cc	1000 Chiếc	46	50	417	176.4	118.1
- Các bộ phận và phụ tùng của xe mô tô, xe máy và xe thùng khác	1000 Tấn	22	22	219	102.4	103.2
- Tủ bằng gỗ khác (trừ tủ bếp)	1000 Chiếc	55	49	496	121.2	111.6
- Bàn bằng gỗ các loại	1000 Chiếc	490	476	5408	100.0	108.8
- Ghế có khung bằng kim loại	1000 Chiếc	208	189	2166	97.3	94.1
- Điện thương phẩm	Triệu Kwh	2375	2302	22080	108.0	109.6
- Nước uống được	Triệu M ³	21	21	207	103.8	102.3

6. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý

	<i>Tỷ đồng; %</i>					
	Kế hoạch	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	năm	tháng 9	tháng 10	10 tháng	tháng 10	10 tháng
	2024	năm	năm	năm	năm	năm
		2024	2024	2024	2024	2024
TỔNG SỐ	82833	7155	7783	53157	135.0	135.1
Vốn ngân sách Nhà nước cấp Thành phố	36041	2732	3064	20440	143.0	130.9
Vốn cân đối ngân sách Thành phố	24709	1838	1972	14195	119.9	124.2
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>10646</i>	<i>790</i>	<i>849</i>	<i>5883</i>	<i>146.8</i>	<i>163.8</i>
Vốn TW hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	7106	611	763	3586	263.1	178.9
Vốn nước ngoài (ODA)	3896	253	299	2391	166.2	124.9
Xổ số kiến thiết	330	30	30	268	107.2	101.5
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	43456	4087	4371	30346	126.4	135.6
Vốn cân đối ngân sách huyện	35192	3109	3384	24077	131.7	138.3
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>21361</i>	<i>1892</i>	<i>2054</i>	<i>14023</i>	<i>159.7</i>	<i>174.8</i>
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	8264	978	987	6269	111.0	126.3
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	3336	336	348	2371	209.9	175.7
Vốn cân đối ngân sách xã	2906	298	308	2058	236.4	188.5
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>2579</i>	<i>230</i>	<i>260</i>	<i>1768</i>	<i>253.6</i>	<i>217.9</i>
Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	430	38	40	313	112.0	121.4

7. Tổng mức lqu chuyển hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng xã hội

Tỷ đồng; %

	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	tháng 9	tháng 10	10 tháng	tháng 10	10 tháng
	năm	năm	năm	năm	năm
	2024	2024	2024	2024	2024
Tổng mức bán ra và doanh thu dịch vụ	401446	409030	3537978	108.9	111.6
<i>Phân theo loại hình kinh tế</i>					
Nhà nước	28765	29300	299915	105.8	104.9
Ngoài Nhà nước	355125	362000	3069220	109.4	112.5
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	17556	17730	168843	105.7	107.3
<i>Chia theo ngành hoạt động</i>					
Thương nghiệp	305660	311350	2810735	109.8	111.7
Khách sạn, nhà hàng	10850	11180	95408	110.4	111.1
Du lịch lữ hành	2503	2650	23362	132.1	140.1
Dịch vụ	82433	83850	608473	105.1	110.4
Tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ	75464	77470	699148	109.4	110.7
<i>Phân theo loại hình kinh tế</i>					
Nhà nước	8408	8550	87925	109.0	107.5
Ngoài Nhà nước	63978	65800	581412	109.6	111.3
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	3078	3120	29811	107.5	109.0
<i>Chia theo ngành hoạt động</i>					
Bán lẻ hàng hóa	47176	48450	441369	109.6	110.7
Khách sạn, nhà hàng	10850	11180	95408	110.4	111.1
Du lịch lữ hành	2503	2650	23362	132.1	140.1
Dịch vụ	14935	15190	139009	104.9	106.5
<i>Cơ cấu tổng mức bán lẻ (%)</i>					
Nhà nước	11.1	11.1	12.6	-	-
Ngoài Nhà nước	84.8	84.9	83.1	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	4.1	4.0	4.3	-	-

8. Doanh thu bán lẻ hàng hóa

	<i>Tỷ đồng; %</i>				
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	tháng 9	tháng 10	10 tháng	Tháng 10	10 tháng
	năm	năm	năm	năm	năm
	2024	2024	2024	2024	2024
TỔNG SỐ	47176	48450	441369	109.6	110.7
Phân theo nhóm ngành hàng dịch vụ					
Lương thực, thực phẩm	11492	11850	99054	108.8	113.7
Hàng may mặc	3382	3445	30704	108.3	110.0
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	5723	5850	53380	112.3	107.7
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	861	850	7294	109.9	105.5
Gỗ và vật liệu xây dựng	1212	1230	9348	110.4	112.8
Ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi)	5048	5150	47105	105.6	108.3
Phương tiện đi lại, trừ ô tô con (kể cả phụ tùng)	1060	1075	10590	109.1	106.1
<i>Trong đó: xe đạp và phụ tùng xe đạp</i>	<i>122</i>	<i>124</i>	<i>1071</i>	<i>112.1</i>	<i>106.5</i>
Xăng, dầu các loại	8142	8455	76562	112.4	107.9
Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu)	541	550	5519	106.0	105.8
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	1220	1280	12486	122.3	137.1
Hàng hóa khác	7381	7585	78988	108.6	111.7
Doanh thu dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1114	1130	10339	103.9	109.3

9. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ tiêu dùng khác

	<i>Tỷ đồng; %</i>				
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	tháng 9	tháng 10	10 tháng	Tháng 10	10 tháng
	năm	năm	năm	năm	năm
	2024	2024	2024	2024	2024
TỔNG SỐ	28288	29020	257779	109.1	119.0
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	10850	11180	95408	110.4	111.1
Dịch vụ lưu trú	1280	1315	10727	128.7	132.2
Dịch vụ ăn uống	9570	9865	84681	108.4	108.9
Du lịch lữ hành	2503	2650	23362	132.1	140.1
Dịch vụ tiêu dùng khác	14935	15190	139009	104.9	106.5

10. Kim ngạch xuất khẩu

	<i>Triệu USD; %</i>				
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	tháng 9	tháng 10	10 tháng	Tháng 10	10 tháng
	năm	năm	năm	năm	năm
	2024	2024	2024	2024	2024
TỔNG SỐ	1446	1477	15467	105.2	112.3
<i>Phân theo khu vực kinh tế</i>					
Khu vực kinh tế trong nước	823	842	9035	103.8	115.1
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	623	635	6432	107.0	108.6
<i>Phân theo nhóm hàng</i>					
Hàng nông sản	126	127	1263	136.2	143.9
<i>Trong đó: + Gạo</i>	72	73	652	156.2	194.3
+ Cà phê	7	7	132	437.6	117.3
Hàng may, dệt	190	192	1879	126.7	108.3
Giày dép các loại và SP từ da	25	26	290	107.1	91.0
Máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện	208	211	2264	115.6	118.7
Hàng gốm sứ	18	18	180	89.8	105.7
Xăng dầu	84	85	1095	64.3	97.9
Máy móc thiết bị phụ tùng	187	191	1874	110.6	109.2
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	30	31	253	178.2	130.9
Phương tiện vận tải và phụ tùng	161	163	1812	79.3	116.3
Gỗ và sản phẩm từ gỗ	51	52	632	76.7	100.4
Điện thoại và linh kiện	12	13	112	329.4	114.9
Hàng hoá khác	354	368	3813	110.4	110.6

11. Kim ngạch nhập khẩu

	Triệu USD; %				
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	tháng 9	tháng 10	10 tháng	Tháng 10	10 tháng
	năm	năm	năm	năm	năm
	2024	2024	2024	2024	2024
TỔNG SỐ	3107	3224	33168	97.7	109.6
Phân theo khu vực kinh tế					
Khu vực kinh tế trong nước	2546	2643	27578	95.4	110.2
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	561	580	5590	110.1	106.9
Phân theo nhóm hàng					
Máy móc thiết bị, phụ tùng	609	631	5749	88.9	117.3
Máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện	219	227	2125	116.2	114.5
Phương tiện vận tải và phụ tùng	183	189	1879	147.6	124.7
Hàng điện gia dụng và linh kiện	42	43	560	118.1	113.4
Xăng dầu	237	246	3762	52.4	84.4
Sắt thép	199	206	1780	103.1	120.2
Chất dẻo	107	110	1067	97.9	105.6
Thức ăn gia súc	56	57	579	99.8	91.5
Vải	92	95	832	130.0	115.5
Kim loại khác	126	130	1223	129.7	148.5
Ngô	61	63	593	83.7	106.8
Sản phẩm chất dẻo	66	67	636	103.9	109.5
Sản phẩm hóa chất	70	72	689	113.8	106.6
Hàng hóa khác	1040	1088	11694	107.1	110.3

12. Vận tải hành khách và hàng hoá

	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)	
	tháng 9	tháng 10	10 tháng	tháng 10	10 tháng
	năm	năm	năm	năm	năm
	2024	2024	2024	2024	2024
HÀNH KHÁCH					
Vận chuyển (Nghìn HK)	35467	36535	349596	120.4	112.9
Đường bộ	34499	35501	341404	119.8	112.7
Đường thủy	196	197	1856	234.1	150.6
Đường sắt	772	837	6336	133.4	115.9
Luân chuyển (Triệu HK.km)	1063	1097	10408	107.1	112.8
Đường bộ	1055	1088	10337	106.9	112.8
Đường thủy	2	2	18	205.6	148.8
Đường sắt	6	7	53	136.4	115.3
HÀNG HÓA					
Vận chuyển (Nghìn tấn)	139622	142649	1351077	115.0	115.1
Đường bộ	133604	136408	1291122	114.9	115.3
Đường thủy	5845	6066	58293	118.5	111.9
Đường sắt	173	175	1662	115.7	120.8
Luân chuyển (Triệu tấn.km)	13280	13727	130624	112.2	112.6
Đường bộ	4003	4087	38684	115.0	116.0
Đường thủy	9265	9628	91821	111.0	111.2
Đường sắt	12	12	119	115.6	120.8

13. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải, Bưu chính chuyển phát

	<i>Tỷ đồng; %</i>				
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	tháng 9	tháng 10	10 tháng	tháng 10	10 tháng
	năm	năm	năm	năm	năm
	2024	2024	2024	2024	2024
TỔNG SỐ	18653	19097	181626	114.0	113.0
Vận chuyển hành khách	1881	1941	18469	114.9	116.3
Đường bộ	1856	1916	18232	114.4	116.0
Đường thủy	17	17	164	205.6	144.7
Đường sắt	8	8	73	144.7	119.9
Vận tải hàng hóa	7857	8073	76544	113.4	114.3
Đường bộ	4792	4899	46325	115.1	115.4
Đường thủy	3051	3160	30087	110.9	112.6
Đường sắt	14	14	132	115.8	120.8
Kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải	7780	7925	75592	113.9	110.7
Bưu chính chuyển phát	1135	1158	11021	117.5	114.6

14. Khách du lịch

	<i>1000 Lượt người; %</i>				
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	tháng 9	tháng 10	10 tháng	Tháng 10	10 tháng
	năm	năm	năm	năm	năm
	2024	2024	2024	2024	2024
Khách du lịch					
Khách đến Hà Nội	496	586	5110	116.8	128.5
do cơ sở lưu trú phục vụ					
a. Khách nội địa	176	181	1589	112.1	113.0
Chia ra					
- Khách trong ngày	74	76	683	110.8	115.6
- Khách ngủ qua đêm	102	105	906	113.1	111.1
b. Khách quốc tế	320	405	3521	119.1	137.0
Khách do cơ sở lữ hành phục vụ	230	237	2208	117.6	127.3
- Khách quốc tế	31	32	261	143.5	163.4
- Khách trong nước	199	205	1947	114.4	123.6

**15. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ
tháng 10 năm 2024**

	Kỳ gốc (2019)	Tháng 10 năm 2024 so với:			%
		Tháng 10	Tháng 12	Tháng 9	Bình quân
		năm	năm	năm	10 tháng năm 2024
		2023	2023	2024	so với cùng kỳ năm trước
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	116.55	102.20	102.24	100.28	104.61
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	123.99	104.25	104.03	100.55	103.40
Trong đó: Lương thực	127.77	108.51	106.45	100.80	110.97
Thực phẩm	122.36	103.84	103.85	100.53	102.60
Ăn uống ngoài gia đình	127.05	103.77	103.59	100.51	102.74
Đồ uống và thuốc lá	113.13	102.14	101.73	100.24	102.44
May mặc, mũ nón và giày dép	106.13	101.24	100.76	100.21	101.74
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD	120.64	104.99	105.24	100.07	106.04
Thiết bị và đồ dùng gia đình	103.62	100.30	100.20	99.99	100.17
Thuốc và dịch vụ y tế	110.84	107.19	107.16	100.03	105.05
Trong đó: Dịch vụ khám sức khỏe	112.75	110.19	110.19	100.00	107.03
Giao thông	107.10	96.87	98.63	100.53	101.02
Bưu chính viễn thông	95.94	99.13	99.17	99.81	98.77
Giáo dục	128.27	92.67	92.26	100.06	120.98
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	129.44	91.87	91.44	100.05	122.76
Văn hoá, giải trí và du lịch	104.75	103.24	102.86	100.17	101.39
Hàng hóa và dịch vụ khác	123.70	105.84	104.89	100.39	106.66
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	209.62	146.59	135.45	106.26	131.39
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	107.87	101.90	102.55	100.80	105.02

16. Thu - Chi ngân sách Nhà nước

		<i>Tỷ đồng; %</i>	
	Ước tính	10 tháng	10 tháng
	10 tháng	năm 2024	năm 2024
	năm	so với	so với cùng kỳ
	2024	dự toán	năm trước
TỔNG THU	425160	104.1	121.8
1. Thu dầu thô	3153	105.1	82.1
2. Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	23123	85.6	117.8
3. Thu nội địa (không kể dầu thô)	398725	105.3	122.5
<i>Trong đó:</i>			
- Khu vực kinh tế Nhà nước	65117	92.3	109.2
- Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài	26682	99.9	110.9
- Khu vực kinh tế ngoài Nhà nước	79035	100.6	122.2
- Thuế thu nhập cá nhân	42618	103.9	125.9
- Thu lệ phí trước bạ	6061	93.3	114.5
- Thu phí và lệ phí	20140	103.3	126.4
- Thu tiền sử dụng đất	33312	92.3	404.2
TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	79049	54.0	120.9
1. Chi đầu tư phát triển	36500	45.0	127.9
2. Chi thường xuyên	42485	74.2	115.5

17. Tín dụng ngân hàng

	<i>Nghìn tỷ đồng; %</i>			
	Thực hiện đến 30/9/2024	Ước tính đến 31/10/2024	Ước đến 31/10/2024 so với 30/9/2024	Ước đến 31/10/2024 so với 31/12/2023
NGUỒN VỐN HUY ĐỘNG	5660	5692	100.56	106.68
Tiền gửi	4974	5005	100.63	107.19
- Tiền gửi tiết kiệm	1718	1730	100.70	110.04
- Tiền gửi thanh toán	3256	3275	100.59	105.74
Phát hành giấy tờ có giá	686	687	100.03	103.16
<i>Trong đó: Đồng Việt Nam</i>	<i>686</i>	<i>687</i>	<i>100.03</i>	<i>103.16</i>
TỔNG DƯ NỢ	4128	4153	100.61	114.83
<i>Phân theo kì hạn</i>				
Dư nợ ngắn hạn	1774	1785	100.62	118.64
Dư nợ trung và dài hạn	2354	2368	100.60	112.11
<i>Phân theo nội ngoại tệ</i>				
Dư nợ bằng VND	4027	4053	100.63	116.00
Dư nợ bằng Ngoại tệ	101	100	99.84	81.64

18. Tai nạn giao thông và cháy nổ

	Đơn vị tính	Tháng 10 năm 2024	10 Tháng năm 2024
Tai nạn giao thông			
<i>Tổng số vụ tai nạn giao thông</i>	<i>Vụ</i>	<i>109</i>	<i>1249</i>
Đường bộ	"	109	1229
Đường sắt	"	-	20
Đường thủy nội địa	"	-	-
<i>Số người chết</i>	<i>Người</i>	<i>60</i>	<i>554</i>
Đường bộ	"	60	539
Đường sắt	"	-	15
Đường thủy nội địa	"	-	-
<i>Số người bị thương</i>	<i>Người</i>	<i>84</i>	<i>1034</i>
Đường bộ	"	84	1029
Đường sắt	"	-	5
Đường thủy nội địa	"	-	-
Cháy, nổ			
Số vụ cháy, nổ	Vụ	108	1034
Số người chết	Người	1	26
Số người bị thương	"	-	14